

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT
TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2016

HẢI PHÒNG , THÁNG 04 NĂM 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm - quận Lê Chân - TP.Hải Phòng

Tel: (031) 387 0577 Fax: (031) 387 0576

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

1-2

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

4

Thuyết minh Báo cáo tài chính

5-14

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 10.626.679.808 | 9.943.445.645 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.509.814.949 | 1.266.623.922 |
| 1. Tiền | 111 | | 1.209.814.949 | 966.623.922 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 300.000.000 | 300.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 5.380.000.000 | 4.880.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.380.000.000 | 4.880.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 2.711.190.721 | 2.761.907.487 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 1.077.677.420 | 1.077.677.420 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 990.021.657 | 990.021.657 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 1.720.321.100 | 1.771.037.866 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 9 | (1.076.829.456) | (1.076.829.456) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 1.018.481.777 | 1.018.481.777 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 1.018.481.777 | 1.018.481.777 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.192.361 | 16.432.459 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 9.240.098 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 7.192.361 | 7.192.361 |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240) | 200 | | 5.739.535.646 | 5.856.917.669 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 8 | 330.000.000 | 330.000.000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 330.000.000 | 330.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | - |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 5.164.332.919 | 5.281.714.942 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 5.164.332.919 | 5.281.714.942 |
| - Nguyên giá | 222 | | 19.007.038.419 | 19.007.038.419 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (13.842.705.500) | (13.725.323.477) |
| IV- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 13 | 245.202.727 | 245.202.727 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 245.202.727 | 245.202.727 |
| VI- Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 16.366.215.454 | 15.800.363.314 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

MẪU B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310) | 300 | | 11.820.521.419 | 11.337.442.704 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 11.820.521.419 | 11.337.442.704 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 7.271.787 | 57.144.787 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 7.716.923.381 | 7.716.923.381 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 887.058.554 | 394.598.875 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 797.977.407 | 810.930.371 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 17 | 2.484.790.000 | 2.431.345.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 37.285.417 | 37.285.417 |
| 12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | | (110.785.127) | (110.785.127) |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 4.545.694.035 | 4.462.920.610 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 4.545.694.035 | 4.462.920.610 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 19 | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 19 | 10.820.000.000 | 10.820.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 19 | 2.705.242.440 | 2.705.242.440 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | 19 | (741.617.948) | (741.617.948) |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 19 | 336.283.327 | 336.283.327 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 19 | (8.574.213.784) | (8.656.987.209) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (8.656.987.209) | (7.821.725.197) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 82.773.425 | (835.262.012) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 16.366.215.454 | 15.800.363.314 |

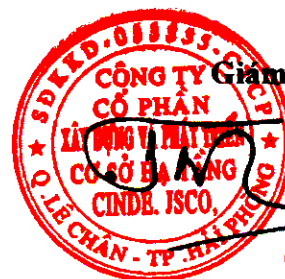
Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Phương
Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Đỗ Bích Phương
Đỗ Bích Phương



Giám đốc
Trần Duy Hải
GIÁM ĐỐC
Trần Duy Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 | 31/03/2015 |
|---|-------|-------------|-------------|---------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 971.835.000 | 217.246.686 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 971.835.000 | 217.246.686 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 22 | 512.157.136 | 287.145.884 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 459.677.864 | (69.899.198) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 23 | - | 29.336.375 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | | |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 24 | 376.904.439 | 214.066.343 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 82.773.425 | (254.629.166) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 26 | | |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | - | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 82.773.425 | (254.629.166) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 27 | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 82.773.425 | (254.629.166) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*) | 70 | 29 | 84 | (259) |

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Nhân
Phạm Thị Nhân

Kế toán trưởng

Đỗ Bích Phương
Đỗ Bích Phương



Giám đốc

GIÁM ĐỐC

Trần Duy Hải
Trần Duy Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Mẫu B03 - DN


Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2016 | 31/03/2015 |
|--|-----------|-------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu | 01 | | 1.025.280.000 | 170.350.400 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch | 02 | | (500.522.000) | (731.443.829) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (266.344.513) | 350.856.474 |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | 15 | - | - |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 22.177.548 | |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (37.400.008) | (408.395.847) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 243.191.027 | (618.632.802) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 29.336.375 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | 29.336.375 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 32 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 243.191.027 | (589.296.427) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 1.266.623.922 | 4.488.137.087 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 1.509.814.949 | 3.898.840.660 |

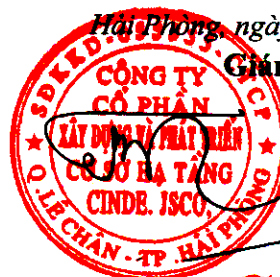
Người lập biểu


Phạm Thị Cẩm

Kế toán trưởng


Đỗ Bích Phương

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2016



Giám đốc


GIÁM ĐỐC
Trần Duy Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 876/QĐ-UB ngày 28/5/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Xí nghiệp Xây dựng Tổng hợp trực thuộc Công ty Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 055555 đăng ký lần đầu ngày 02/6/1999, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 03/3/2008, lần thứ ba ngày 11/12/2008, lần thứ tư ngày 03/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 10.820.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cơ sở hạ tầng, lắp máy, điện nước. Xây dựng và cải tạo lưới điện cao thế, hạ thế đến cấp điện áp 35KV;
- Kinh doanh và tư vấn xây dựng, tư vấn đầu tư và giám sát công trình xây dựng;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng các khu công nghiệp, khu chế xuất, bất động sản;
- Kinh doanh vật liệu, máy và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh vật tư, nguyên liệu để làm xà phòng;
- Kinh doanh hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh hóa mỹ phẩm, công nghệ phẩm;
- Kinh doanh nông sản;
- Khai thác vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, gia công cơ khí;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu không nung siêu nhẹ từ xỉ than.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền của Công ty tại ngày 31/03/2016 là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo nhưng không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”, “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư.

Tại ngày 31/03/2016, khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray..

4.4.2 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả

BCC chia lợi nhuận sau thuế

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 12/02/2012 giữa các công ty sau: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Mỹ Á, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển cơ sở hạ tầng, Công ty Xây dựng điện gió Việt Nam, ông Lâm Đại Sơn, ông Bùi Xuân Nhu về việc góp vốn đầu tư xây dựng nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào. Tổng mức đầu tư ban đầu dự kiến là 3.000.000.000 VND, thời hạn hợp tác là 07 năm bắt đầu từ ngày 12/02/2012 đến 12/02/2019, tiến độ góp vốn do các bên tự quyết định vào thời điểm thích hợp, mỗi bên hưởng 20% trên tổng lợi nhuận sau khi trừ các chi phí và hoàn thành nghĩa vụ thuế với nhà nước. Đến ngày 31/12/2015, Công ty đã thực góp 330.000.000 VND và dự án còn đang trong giai đoạn đầu tư xây nhà nuôi yến, chưa đi vào hoạt động.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Số dự phòng Công ty đã trích lập đến 31/03/2016 là 1.076.829.456 VND.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 08 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 |

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tại ngày 31/03/2016, chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các khoản chi phí về trang trí nội thất nhà làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc được ký kết ngày 12/12/2010 giữa Công ty và ông Trần Duy Hải để đặt trụ sở chi nhánh Công ty. Chi phí này sẽ được phân bổ khi Công ty xin được giấy phép hoạt động của chi nhánh.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

khấu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về Công cho thuê văn phòng, nhà xưởng tại cụm công nghiệp Vĩnh Niệm - Lê Chân - Hải Phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành. Theo đó, doanh thu hoạt động cho thuê nhà xưởng được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành, căn cứ trên hóa đơn GTGT phát hành và phân bổ cho từng tháng theo hợp đồng cho thuê đã ký.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá xác nhận giữa chủ đầu tư và Công ty, kế toán lập hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền gửi có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2015.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Giá vốn của hoạt động xây lắp bán trong năm và giá vốn của hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4.16 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Năm 2015, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chính là khoản truy thu thuế theo quyết định của cơ quan thuế.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 6.581.475 | 11.399.844 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.203.233.474 | 955.224.078 |
| Cộng | 1.209.814.949 | 966.623.922 |

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/03/2016 bao gồm khoản tiền gửi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray là 900.000.000 VND (số đầu năm là 900.000.000 VND) bị phong tỏa để đảm bảo cho khoản bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng theo hợp đồng thi công số 58/HĐ-XD-HĐTP ngày 08/09/2011 về việc: "Thi công gói thầu A4, hợp phần thoát nước Hải Phòng, dự án cải thiện môi trường Thành phố Hải Phòng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Hợp đồng NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Hợp đồng NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray | 1.880.000.000 | 1.880.000.000 | 1.880.000.000 | 1.880.000.000 |
| Dài hạn | | | | |
| Hợp đồng NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| Tổng cộng | 5.380.000.000 | 5.380.000.000 | 4.880.000.000 | 4.880.000.000 |

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Tổng công ty Xây dựng Thủy Lợi 4 | 1.077.677.420 | 1.077.677.420 |
| Ban quản lý dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp - Hải Phòng | 247.500.000 | 247.500.000 |
| Bệnh viện đa khoa Hưng Hà | 762.304.000 | 762.304.000 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | - | - |
| | 67.873.420 | 67.873.420 |
| Cộng | 1.077.677.420 | 1.077.677.420 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|--|---------------|----------|---------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Dự thu lãi tiền gửi tiết kiệm | 1.720.321.100 | - | 1.771.037.866 | - |
| Phải thu ông Nguyễn Minh Thủy | 22.883.381 | - | 39.095.777 | - |
| Phải thu ông Mai Khắc Hải | - | - | - | - |
| Phải thu Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 (tiền điện nước) | 19.588.718 | - | 19.588.718 | - |
| Phải thu về tạm ứng Ông Trần Duy Hải | 19.673.178 | - | 22.177.548 | - |
| Ông Trần Duy Hải | 1.658.175.823 | - | 1.690.175.823 | - |
| Ông Trần Hải Nguyên Long | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thiết | 438.397.000 | - | 438.397.000 | - |
| Ông Trần Quốc Điền | 719.778.823 | - | 719.778.823 | - |
| | 0 | - | 32.000.000 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh về góp vốn đầu tư xây nhà nuôi yến và kinh doanh yến sào | 330.000.000 | - | 330.000.000 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu năm | 1.076.829.456 | 1.389.416.108 |
| Trích lập dự phòng | | 228.691.200 |
| Hoàn nhập dự phòng | | 541.277.852 |
| Số dư cuối năm | 1.076.829.456 | 1.076.829.456 |

11.HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2016 | | 01/01/2016 | |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.018.481.777 | - | 1.018.481.777 | - |
| Cộng | 1.018.481.777 | - | 1.018.481.777 | - |

12.TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 15.253.486.440 | 2.656.382.987 | 1.097.168.992 | 19.007.038.419 |
| Thanh lý | - | | - | |
| Số dư tại 31/03/2016 | 15.253.486.440 | 2.656.382.987 | 1.097.168.992 | 19.007.038.419 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 10.540.101.763 | 2.088.052.722 | 1.097.168.992 | 13.725.323.477 |
| Khấu hao | 117.382.023 | 0 | 0 | 117.382.023 |
| Thanh lý | | | | |
| Số dư tại 31/03/2016 | 10.657.483.786 | 2.088.052.722 | 1.097.168.992 | 13.842.705.500 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2016 | 4.713.384.677 | 568.330.265 | - | 5.281.714.942 |
| Số dư tại 31/03/2016 | 4.596.002.654 | 568.330.265 | - | 5.164.332.919 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tại ngày 01 tháng 01 | 245.202.727 | 245.202.727 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Tại ngày 31 tháng 03 (*) | 245.202.727 | 245.202.727 |

(*) Chi tiết

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Trang trí nội thất cho nhà công ty thuê tại Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê nhà nguyên tắc | 245.202.727 | 245.202.727 |
| Cộng | 245.202.727 | 245.202.727 |

14. Phải trả người bán

| | 31/03/2016 | 01/01/2016 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 7.271.787 | 57.144.787 |
| Công ty Cổ phần Sơn Lamode | 0 | 49.873.000 |
| Ông Vũ Khắc Dũng | 7.271.787 | 7.271.787 |
| Ông Nguyễn Minh Thủy | - | - |
| Cộng | 7.271.787 | 57.144.787 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2016 | Số phải nộp | Số thực nộp | 31/03/2016 |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 85.160.520 | - | 85.160.520 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (7.192.361) | - | - | (7.192.361) |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 394.598.875 | 407.299.159 | - | 801.898.034 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | - | - |
| Cộng | 387.406.514 | 407.299.159 | 407.299.159 | 879.866.193 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | <u>31/03/2016</u> VND | <u>01/01/2016</u> VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phí bảo lãnh ước tính phải trả Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 đến 01/6/2015 | 797.977.407 | 797.977.407 |
| Chi phí khác | 0 | 12.952.964 |
| Cộng | <u><u>797.977.407</u></u> | <u><u>810.930.371</u></u> |

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | <u>31/03/2016</u> VND | <u>01/01/2016</u> VND |
|---|-----------------------------|---------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Nhận trước tiền từ hoạt động cho văn phòng, nhà xưởng | 2.484.790.000 | 2.431.345.000 |
| Cộng | <u><u>2.484.790.000</u></u> | <u><u>2.431.345.0</u></u> |

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | <u>31/03/2016</u> VND | <u>01/01/2016</u> VND |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả các đội tiền thuế GTGT | 34.612.463 | 34.612.463 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Cổ tức phải trả | 2.672.954 | 2.672.954 |
| Cộng | <u><u>37.285.417</u></u> | <u><u>37.285.417</u></u> |

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| Tại 01/01/2016 | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | (741.617.948) | 336.283.327 | (8.656.987.209) |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 82.773.425 |
| Tại 31/03/2016 | 10.820.000.000 | 2.705.242.440 | (741.617.948) | 336.283.327 | (8.574.213.784) |

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | <u>31/03/2016</u> | | <u>01/01/2016</u> | |
|--------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Vốn góp của Nhà nước | 976.320.000 | 976.320.000 | 976.320.000 | 976.320.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 | 9.843.680.000 |
| Cộng | <u><u>10.820.000.000</u></u> | <u><u>10.820.000.000</u></u> | <u><u>10.820.000.000</u></u> | <u><u>10.820.000.000</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CỔ PHIẾU

| | <u>31/03/2016</u> | <u>01/01/2016</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| | <u>Cổ phiếu</u> | <u>Cổ phiếu</u> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.082.000 | 1.082.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành | 1.082.000 | 1.082.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>1.082.000</i> | <i>1.082.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu mua lại | 99.000 | 99.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>99.000</i> | <i>99.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 983.000 | 983.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>983.000</i> | <i>983.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.0 |

21.DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>31/03/2016</u> | <u>31/03/2015</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 971.835.000 | 217.246.686 |
| Cộng | <u>971.835.000</u> | <u>217.246.686</u> |

22.GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>31/03/2016</u> | <u>31/03/2015</u> |
|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Giá vốn | 512.157.136 | 287.145.884 |
| Cộng | <u>512.157.136</u> | <u>287.145.884</u> |

23.DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>31/03/2016</u> | <u>31/03/2015</u> |
|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Lãi tiền gửi | 0 | 29.336.375 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | |
| Cộng | <u>0</u> | <u>29.336.375</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>31/03/2016</u> VND | <u>31/03/2015</u> VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 82.773.425) | (254.629.166) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1) | (82.773.425 | (254.629.166) |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2) | 983.000 | 984.900 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2) | (84) | (259) |

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt Anh

Người lập biểu



Phạm Thị Thắm

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Bích Phượng

Hải Phòng, ngày 02 tháng 04 năm 2016

Giám đốc



Trần Duy Hải